

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:12A/2021/DS-ST

Ngày: 01-02-2021

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Văn Cương**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Đức Hiếu**

Ông **Đặng Văn Khánh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thị Hoàng Yến** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 154/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 25/01/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Thiện A**, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Số 82 đường N, tổ 60, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Kim T**; Địa chỉ: Số 04 đường T, tổ 60, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2020, bản tự khai ngày 26/11/2020 thì nguyên đơn bà Lê Thị Thiện A trình bày:

Xuất phát từ quan hệ quen biết với anh Nguyễn Kim T, trú tại số 04 đường T, phường H, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng (*anh T là em ruột của anh rể tôi*), quá trình quen biết, anh T đã nhiều lần hỏi vay tiền của tôi để tổ chức đám cưới, tôi đã đồng ý cho anh T vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 25/2 (Âm lịch) năm 2019, tôi cho anh T vay số tiền 25 triệu đồng;

Ngày 28/3 (Âm lịch) năm 2019, anh T tiếp tục vay thêm của tôi số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), tổng cộng là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Tiếp đến ngày 28/5 (âm lịch) năm 2019 anh T tiếp tục vay của tôi thêm số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Tổng cộng số tiền anh T vay của tôi là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng). Anh T hẹn, sau khi làm đám cưới xong sẽ trả lại cho tôi toàn bộ số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng). Nhưng sau, đó anh T không thực hiện đúng như cam kết. Tôi đã nhiều lần yêu cầu anh T trả tiền nhưng anh T không trả. Do đó, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Kim T phải trả lại cho tôi số tiền 35 triệu đồng, không tính lãi.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập nhưng bị đơn Nguyễn Kim T không hợp tác, không có ý kiến phản hồi, không tham gia phiên họp tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa ông Tú vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Kim T phải trả lại cho bà số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn ông Nguyễn Kim T đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Kim T

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập giao dịch vay tài sản là tiền thông qua giấy mượn tiền ghi ngày 28/3/AL, ngày 28/5/AL nên quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là ông Nguyễn Kim T có nơi cư trú tại: phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Thiện A giữ nguyên nội dung khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Kim T phải trả lại cho bà số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng

nư Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn ông Nguyễn Kim T không hợp tác, không tham gia các phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa.

[3] Xét yêu cầu của Nguyên đơn thì thấy:

Theo nguyên đơn trình bày và tài liệu do nguyên đơn cung cấp thể hiện ông Nguyễn Kim T có viết giấy mượn tiền của bà Lê Thị Thiện A. Việc vay mượn tiền giữa bà Lê Thị Thiện A và ông Nguyễn Kim T là sự thỏa thuận tự nguyện giữa bà A và ông T, nội dung, mục đích của việc vay mượn tiền không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Nên giấy mượn tiền giữa bà A và ông T là hợp đồng vay tài sản và giao dịch dân sự này có đủ điều kiện có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 117; Điều 463 Bộ luật Dân sự.

Nguyên đơn cho rằng bị đơn ông Nguyễn Kim T đã nhiều lần vay tiền của bà với tổng số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng). Bà đã nhiều lần yêu cầu ông T trả tiền nhưng ông T không trả. Lời khai, trình bày của nguyên đơn phù hợp với giấy mượn tiền thể hiện: Theo giấy mượn tiền ghi ngày 28/3/AL (tức là âm lịch) ông Nguyễn Kim T đã viết và ký xác nhận với nội dung *“Tôi Nguyễn Kim T có mượn thêm 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng chẵn). Vậy tổng cộng là 30.000.000 (ba mươi triệu đồng chẵn). Tôi hẹn đến ngày 28/4/AL (âm lịch) tôi sẽ trả số tiền nói trên”*. Tiếp đến ngày 28/5/AL (âm lịch) ông Nguyễn Kim T viết giấy và ký xác nhận với nội dung *“Vào ngày 28/5/AL (âm lịch) tôi có mượn thêm 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)”*. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T không hợp tác, không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, việc bị đơn ông Nguyễn Kim T vay của nguyên đơn bà Lê Thị Thiện A tổng số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) là có thật, phù hợp với giấy mượn tiền mà bị đơn viết giấy và ký xác nhận. Bị đơn không hợp tác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả số tiền này. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Kim T phải trả lại cho bà số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn ông Nguyễn Kim T phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Thiện A số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

[4] Về án phí, do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Kim T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức

thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp trong vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về lệ phí, án phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thiện A đối với ông Nguyễn Kim T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

2. Tuyên xử: Buộc ông Nguyễn Kim T phải trả cho bà Lê Thị Thiện A số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Lê Thị Thiện A có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Kim T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông T phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Kim T phải chịu là: 1.750.000 đồng (*một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà Lê Thị Thiện A số tiền tạm ứng án phí 875.000 đồng (*tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001480 ngày 04/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Dương sự;
- Chi cục THA DS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường

